TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - H2 phúc**

Bản án số: 102/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 21-8-2019

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Lan Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Công Dịnh

2. Ông Lê Bình Triệu

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Bảo Trâm là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà: Ông Võ Hồng Quân - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 207/2019/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2019 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 117/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn TB, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị H2, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã TLB, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Trần Văn H trình bày:

Hôn nhân: Ông H và bà H2 tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn TB, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau vào ngày 10/11/2010. Vợ chồng chung sống không hạnh phúc do bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, thường xuyên cãi vã với nhau, ông và bà H2 có được gia đình hai bên hòa giải đoàn tụ nhưng không thành, vợ chồng đã ly thân từ tháng 4 năm 2019 cho đến nay nên ông H yêu cầu ly hôn với bà H2.

Con chung: Ông H và bà H2 có 02 người con chung tên Trần Thị Huệ T, sinh ngày 27/7/2003 (giới tính nữ) và Trần Quốc K, sinh ngày 09/12/2007 (giới tính nam). Cháu T hiện do bà H2 đang nuôi dạy, cháu K hiện do ông H đang nuôi dạy. Khi ly hôn, ông H yêu cầu tiếp tục nuôi dạy cháu K, ông tự nguyện để cho bà H2 tiếp tục nuôi dạy cháu T. Ông H không đặt ra yêu cầu bà H2 cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Ông H và bà H2 tự thỏa thuận, không yêu cầu xem xét.

Nợ chung: Không có nên không đặt ra yêu cầu xem xét.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Thực hiện đúng các quy định của tố tụng dân sự; về nội dung vụ án xét thấy mâu thuẫn giữa ông H và bà H2 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên các yêu cầu của ông H là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Trần Văn H khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn là bà Trần Thị H2. Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn; Bà H2 có nơi cư trú tại ấp B, xã TLB, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ông H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án có thông báo thụ lý và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và có tống đạt hợp lệ cho bà H2 nhưng bà H2 không có văn bản ý kiến đối với yêu cầu của ông H và vắng mặt không có lý do. Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử và có triệu tập xét xử hợp lệ nhưng bà H2 vắng mặt không có lí do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà H2 theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[3] Về hôn nhân: Ông H và bà H2 tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn TB, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau vào ngày 10/11/2010. Tại đơn khởi kiện cũng như tại phiên tòa, ông H cho rằng ông và bà H2 chung sống không còn hạnh phúc do bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, bà H2 tự ý bỏ nhà đi, vợ chồng đã ly thân từ tháng 4 năm 2019 cho đến nay, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, ông H không thể tiếp tục chung sống với bà H2 nên ông yêu cầu ly hôn với bà H2. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa ông H và bà H2 đã tuân thủ về điều kiện đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 8, 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là vợ chồng. Thời gian chung sống do bất đồng quan điểm, bà H2 và ông H đã ly thân từ tháng 4 năm 2019 cho đến nay, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân giữa ông H và bà H2 không đạt được. Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành hòa giải để ông H và bà H2 có điều kiện gặp nhau thỏa thuận đoàn tụ gia đình nhưng không có kết quả do bà H2 vắng mặt tại các lần hòa giải, xét xử không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận cho ông H và bà H2 được ly hôn là phù hợp.

[4] Về con chung: Ông H và bà H2 có 02 người con chung tên Trần Thị Huệ T, sinh ngày 27/7/2003 (giới tính nữ) và Trần Quốc K, sinh ngày 09/12/2007 (giới tính nam). Cháu T hiện do bà H2 đang nuôi dạy, cháu K hiện do ông H đang nuôi dạy. Tại phiên tòa, ông H yêu cầu tiếp tục nuôi dạy cháu K, ông tự nguyện để cho bà H2 tiếp tục nuôi dạy cháu T. Xét thấy các con chung đã trên 07 tuổi, từ khi ông H và bà H2 ly thân cho đến nay ông H là người trực tiếp nuôi dạy cháu K, bà H2 trực tiếp nuôi dạy cháu T, quá trình giải quyết vụ án cháu T có nguyện vọng sống với mẹ, cháu K có nguyện vọng sống chung với cha, bà H2 không có ý kiến gì đối với yêu cầu nuôi con của ông H nên cần chấp nhận cho ông H tiếp tục nuôi dạy cháu Khải, bà H2 tiếp tục nuôi dạy cháu T, ông H không đặt ra yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, ông H, bà H2 không trực tiếp nuôi con có quyền thăm con theo quy định của pháp luật là phù hợp với Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình nên có căn cứ chấp nhận.

[5] Về tài sản chung: Ông H xác định ông và bà H2 tự thỏa thuận, không đặt ra yêu cầu xem xét, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Ông H xác định vợ chồng không có nợ người ngoài và người ngoài cũng không nợ vợ chồng nên không yêu cầu giải quyết. Tại biên bản ghi lời khai người làm chứng ngày 30/5/2019 xác nhận vợ chồng ông H và bà H2 không có ai yêu cầu giải quyết về nợ tại địa phương. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét về nợ chung.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông H phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 56, Điều 81, 82, 83 của luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xét xử vắng mặt bà Trần Thị H2.

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn H về việc ly hôn với bà Trần Thị H2.

2.1. Về hôn nhân: Ông Trần Văn H và bà Trần Thị H2 được ly hôn.

2.2. Về con chung: Giao cháu Trần Thị Huệ T, sinh ngày 27/7/2003 (giới tính nữ) cho bà H2 tiếp tục nuôi dạy, giao cháu Trần Quốc K, sinh ngày 09/12/2007 (giới tính nam) cho ông H tiếp tục nuôi dạy. Ông H, bà H2 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông H, bà H2 không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm con mà không ai được cản trở.

2.3. Tài sản chung: Ông H, bà H2 tự thỏa thuận.

Nợ chung: Không có.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông H phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng).* Vào ngày 22 tháng 5 năm 2019 ông H có dự nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số 0006172 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau nay được chuyển thu án phí.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bà H2 vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
-VKSND huyện Thới Bình;
-Chi cục THADS huyện Thới Bình;
-TAND tỉnh Cà Mau;
-UBND thị trấn TB;
-Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Lan Anh